

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1.2021

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		17,203,935,149,079	13,096,070,263,462
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		17,189,457,540,756	13,082,398,591,711
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	587,933,329,406	962,910,064,198
1.1.	Tiền	111.1		458,733,329,406	887,410,064,198
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		129,200,000,000	75,500,000,000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.1	1,553,145,262,355	966,595,304,602
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	3,434,000,000,000	3,265,200,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	3.4	6,536,514,950,849	4,705,953,781,456
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3	4,765,786,788,758	2,944,943,747,212
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(79,615,156,009)	(71,941,573,395)
7.	Các khoản phải thu từ TSTC	117		299,116,304,632	267,260,935,728
7.1	Phải thu từ bán các TSTC	117.1		61,759,200,000	99,269,855,000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	5.1	237,357,104,632	167,991,080,728
7.2.1.	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		-	-
7.2.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		237,357,104,632	167,991,080,728
8.	Trả trước cho người bán	118		68,302,929,209	28,622,251,877
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	5.2	29,295,627,985	17,876,576,462
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6	(5,022,496,429)	(5,022,496,429)
	II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		14,477,608,323	13,671,671,751
1.	Tạm ứng	131		2,897,298,338	2,026,345,183
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	8,223,563,984	972,355,567
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,356,746,001	3,356,646,001
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	7,316,325,000
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,949,963,882,300	1,862,919,706,506
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		1,780,000,000,000	1,690,000,000,000
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		1,780,000,000,000	1,690,000,000,000

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	3.2	1,620,000,000,000	1,530,000,000,000
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		160,000,000,000	160,000,000,000
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		39,152,282,453	43,222,568,115
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	30,898,253,311	34,270,071,770
	- Nguyên giá	222		113,460,955,260	113,460,955,260
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(82,562,701,949)	(79,190,883,490)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	8,254,029,142	8,952,496,345
	- Nguyên giá	228		89,307,572,957	88,321,752,957
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(81,053,543,815)	(79,369,256,612)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,013,204,000	1,013,204,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		129,798,395,847	128,683,934,391
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	7	13,627,040,801	12,520,055,414
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		96,171,355,046	96,163,878,977
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19,153,899,031,379	14,958,989,969,968
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		14,693,650,949,990	11,153,839,993,510
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		14,650,979,320,454	11,037,183,920,817
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	11,556,970,000,000	9,458,280,000,000
1.1.	Vay ngắn hạn	312		11,556,970,000,000	9,458,280,000,000
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		600,000,000,000	600,000,000,000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	10	1,246,198,871,084	413,365,510,220
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	3,387,163,835	3,202,610,563
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	9,252,654,675
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	147,806,143,302	93,918,318,135
11.	Phải trả người lao động	323		22,104,087,630	17,599,169,486
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		6,463,603,035	5,880,048,035
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	55,604,650,574	46,234,143,983

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	1,001,524,866,771	378,531,531,497
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		10,919,934,223	10,919,934,223
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		42,671,629,536	116,656,072,693
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	103,641,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		42,671,629,536	13,015,072,693
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,460,248,081,389	3,805,149,976,458
I.	Vốn chủ sở hữu	410		4,460,248,081,389	3,805,149,976,458
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,296,750,925,627	2,124,147,577,527
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		192,503,153,578	121,220,121,529
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(100,053,917,951)	(201,374,234,002)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		135,547,672,320	135,547,672,320
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		106,245,945,317	106,245,945,317
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	1,921,703,538,125	1,439,208,781,294
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,622,556,360,404	1,258,687,830,944
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		299,147,177,721	180,520,950,350
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		19,153,899,031,379	14,958,989,969,968

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG					
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		101,986,716,060	101,986,716,060
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		214,514,832	208,520,766
7.	Cổ phiếu quỹ	007		5,915,337	11,909,403
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		494,037,480,000	391,985,712,000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		15,807,950,000	174,310,000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		17,587,766,000	10,282,980,200
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1,807,027,660,000	762,207,400,000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14.	Chứng quyền	014		23,907,450	12,203,350
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		41,879,494,348,600	38,327,946,167,900
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		32,321,471,289,600	29,210,464,841,800
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		7,244,206,060,000	7,574,509,790,000
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		275,237,200,000	275,744,000,000
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		2,038,579,799,000	1,267,227,536,100
f.	<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
g.	<i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	021.7		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		425,640,500,000	502,203,940,000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		418,365,600,000	493,313,200,000
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		7,274,900,000	8,890,740,000
c.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
d.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2,927,852,304,862	2,239,432,423,600
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		6,142,294,344,005	5,135,893,499,156
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2,384,950,458,610	2,933,529,867,200
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		2,755,636,418,300	2,201,299,041,600

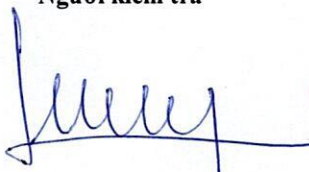
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1,000,648,637,095	285,380,356
a.	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		1,000,017,750,264	150,878,470
b.	<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		630,886,831	134,501,886
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,058,830,000	779,210,000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		8,430,588,730,820	5,133,715,709,521
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		8,194,966,813,211	4,974,854,473,816
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		235,621,917,609	158,861,235,705
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,058,830,000	779,210,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		469,639,012	1,197,597,035
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		192,590,954,328	150,166,621,638

Người lập



Bà Tạ Thị Kim Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		423,449,206,705	125,007,683,081	423,449,206,705	125,007,683,081
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	256,596,348,861	121,755,780,248	256,596,348,861	121,755,780,248
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		163,191,244,564	385,850,091	163,191,244,564	385,850,091
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	398,266,000	1,534,969,502	398,266,000	1,534,969,502
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		3,263,347,280	1,331,083,240	3,263,347,280	1,331,083,240
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	108,759,137,298	105,937,107,472	108,759,137,298	105,937,107,472
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	172,862,274,990	95,022,636,468	172,862,274,990	95,022,636,468
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	75,893,593,182	44,771,299,860	75,893,593,182	44,771,299,860
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		268,319,372,450	79,933,781,537	268,319,372,450	79,933,781,537
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5,106,649,576	161,760,386	5,106,649,576	161,760,386
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3,867,273,139	417,251,086	3,867,273,139	417,251,086
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,982,685,026	3,596,811,775	2,982,685,026	3,596,811,775
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,771,438,300	2,057,454,528	1,771,438,300	2,057,454,528
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		1,063,011,630,666	456,905,786,193	1,063,011,630,666	456,905,786,193
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		147,361,423,083	166,035,906,398	147,361,423,083	166,035,906,398
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	19.2a	128,146,635,059	80,676,576,270	128,146,635,059	80,676,576,270
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		12,497,160,389	83,804,401,212	12,497,160,389	83,804,401,212

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,042,980,395	1,554,928,916	1,042,980,395	1,554,928,916
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		5,674,647,240	-	5,674,647,240	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	2,676,648,135	-	2,676,648,135
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		7,673,582,614	(5,309,232,755)	7,673,582,614	(5,309,232,755)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		100,892,973,002	33,289,863,643	100,892,973,002	33,289,863,643
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4,483,881,803	4,100,244,935	4,483,881,803	4,100,244,935
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		2,699,411,932	-	2,699,411,932	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		263,111,272,434	200,793,430,356	263,111,272,434	200,793,430,356
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	2,299,212,756	1,663,681,462	2,299,212,756	1,663,681,462
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		2,299,212,756	1,663,681,462	2,299,212,756	1,663,681,462

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	21	759,464,859	-	759,464,859	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	21	88,716,141,481	109,163,699,161	88,716,141,481	109,163,699,161
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60		89,475,606,340	109,163,699,161	89,475,606,340	109,163,699,161
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	89,849,548,433	76,355,432,429	89,849,548,433	76,355,432,429
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		622,874,416,215	72,256,905,709	622,874,416,215	72,256,905,709
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	229,124	6,824,595	229,124	6,824,595
8.2. Chi phí khác	72	24	116,612,134	679,161,108	116,612,134	679,161,108
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(116,383,010)	(672,336,513)	(116,383,010)	(672,336,513)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		622,758,033,205	71,584,569,196	622,758,033,205	71,584,569,196
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		474,475,248,990	70,403,377,536	474,475,248,990	70,403,377,536
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		148,282,784,215	1,181,191,660	148,282,784,215	1,181,191,660
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		140,263,276,374	13,045,929,788	140,263,276,374	13,045,929,788
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	110,606,719,531	12,702,543,122	110,606,719,531	12,702,543,122
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	25	29,656,556,843	343,386,666	29,656,556,843	343,386,666
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		482,494,756,831	58,538,639,408	482,494,756,831	58,538,639,408

Người lập

Bà Tạ Thị Kim Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người duyệt



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2021	Lũy kế đến ngày 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		622,758,033,205	71,584,569,196
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		101,445,829,757	195,745,707,939
- Khấu hao TSCĐ	03		5,056,105,662	5,050,910,186
- Các khoản dự phòng	04		7,673,582,614	81,531,098,592
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		88,716,141,481	109,163,699,161
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	07		-	
- Dự thu tiền lãi	08		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		18,171,807,629	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		18,171,807,629	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	
- Lỗ khác	17		-	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(166,454,591,844)	(1,716,933,331)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(166,454,591,844)	(1,716,933,331)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(3,117,564,341,639)	(584,457,456,946)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(438,267,173,538)	148,292,145,890
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(258,800,000,000)	(827,086,733,661)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,830,561,169,393)	692,175,589,932
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1,820,843,041,546)	(92,142,171,139)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		37,510,655,000	21,702,785,600
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(69,366,023,904)	(17,636,412,503)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(51,099,728,855)	(2,319,596,425)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		6,437,795,776	(356,342,786)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2021	Lũy kế đến ngày 31/03/2020
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6,675,888,330	3,137,615,473
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(8,358,193,804)	(6,127,055,712)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(59,666,394,118)	(41,625,493,356)
- Lãi vay đã trả	44		(86,021,523,220)	(120,851,575,478)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		833,017,914,136	(346,333,810,674)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		583,555,000	(107,443,500)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2,947,499,754	879,777,105
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		4,504,918,144	1,146,174,596
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		613,740,680,599	2,795,089,692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,541,643,262,892)	(318,844,113,142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(985,820,000)	(2,296,389,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(985,820,000)	(2,296,389,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		172,603,348,100	(53,400)
3. Tiền vay gốc	73		32,392,911,073,699	26,870,398,085,452
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			-
3.2. Tiền vay khác	73.2		32,392,911,073,699	26,870,398,085,452
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(30,397,862,073,699)	(26,797,315,621,888)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(30,397,862,073,699)	(26,797,315,621,888)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2,167,652,348,100	73,082,410,164
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(374,976,734,792)	(248,058,092,478)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		962,910,064,198	602,974,766,186
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		962,910,064,198	602,974,766,186
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		887,410,064,198	602,974,766,186
- Các khoản tương đương tiền	102.2		75,500,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2021	Lũy kế đến ngày 31/03/2020
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		587,933,329,406	354,916,673,708
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		587,933,329,406	354,916,673,708
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		458,733,329,406	334,916,673,708
- Các khoản tương đương tiền	104.2		129,200,000,000	20,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2021	Lũy kế đến ngày 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		91,832,705,518,208	20,728,043,217,547
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(90,832,342,261,469)	(20,727,650,765,270)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6,485,876,878	990,994,332,335
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		544,490,080,328	413,278,764,158
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(544,938,369,096)	(411,355,446,621)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,006,400,844,849	993,310,102,149
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		5,135,893,499,156	1,567,684,022,047
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		5,135,893,499,156	1,567,684,022,047
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		2,932,332,270,165	1,186,962,953,381
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	Theo Thông tư		2,201,299,041,600	378,912,315,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		285,380,356	265,353,239
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		1,976,807,035	1,543,399,527
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		6,142,294,344,005	2,560,994,124,196
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6,142,294,344,005	2,560,994,124,196
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2,384,480,819,598	1,970,230,618,214
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		2,755,636,418,300	586,638,983,400
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		1,000,648,637,095	657,805,516
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		1,528,469,012	3,466,717,066
Trong đó có kỳ hạn				

Người lập

Bà Tạ Thị Kim Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng
Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người duyệt



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2020	01/01/2021	2020		2021		31/03/2020	31/03/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		3,241,485,657,407	3,805,149,976,458	58,538,586,008	-	553,624,551,980	(101,473,552,951)	3,300,024,243,415	4,460,248,081,389
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,325,525,738,620	2,325,521,811,529	-	-	71,283,032,049	-	2,325,525,738,620	2,396,804,843,578
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000	-	-	-	-	2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		121,224,048,620	121,220,121,529	-	-	71,283,032,049	-	121,224,048,620	192,503,153,578
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(200,847,258,843)	(201,374,234,002)	(53,400)	-	(153,236,900)	(101,473,552,951)	(200,847,312,243)	(100,053,917,951)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		109,912,447,869	135,547,672,320	-	-	-	-	109,912,447,869	135,547,672,320
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		80,610,720,866	106,245,945,317	-	-	-	-	80,610,720,866	106,245,945,317
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		926,284,008,895	1,439,208,781,294	58,538,639,408	-	482,494,756,831	-	984,822,648,303	1,921,703,538,125
Lợi nhuận đã thực hiện (*)		918,246,569,549	1,258,687,830,944	57,700,834,414	-	363,868,529,460	-	975,947,403,963	1,622,556,360,404
Lợi nhuận chưa thực hiện		8,037,439,346	180,520,950,350	837,804,994	-	118,626,227,371	-	8,875,244,340	299,147,177,721
Cộng		3,241,485,657,407	3,805,149,976,458	58,538,586,008	-	553,624,551,980	(101,473,552,951)	3,300,024,243,415	4,460,248,081,389
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 1 năm 2021

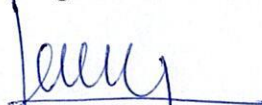
Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2020	01/01/2021	2020		2021		31/03/2020	31/03/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		3,241,485,657,407	3,805,149,976,458	58,538,586,008	-	553,624,551,980	(101,473,552,951)	3,300,024,243,415	4,460,248,081,389

Người lập biểu

Bà Tạ Thị Kim Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người duyệt

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý 1 Năm 2021****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK**

- 1.1 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2019
- Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 909 nhân viên (31/12/2020: 893 nhân viên)

Công ty con

Tại ngày 31/03/2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

- 1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
- 1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 04 năm 2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Nhập ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

§ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

§ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

§ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ı các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ı các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- ı các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

i *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

i *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

§ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

§ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì Công ty căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty để xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư (nếu có)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 *Đối với công cụ thị trường tiền tệ:*

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

· nhà cửa: 10 năm

· dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế,

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:****(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

	31/03/2021	31/12/2020
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	458,485,912,438	887,325,618,831
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	247,416,968	84,445,367
Các khoản tương đương tiền	129,200,000,000	75,500,000,000
Cộng	587,933,329,406	962,910,064,198

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**CHỈ TIÊU**

Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm **Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)**

a) Của CTCK

- Cổ phiếu	57,891,576	2,328,950
- Trái phiếu	248,120,271	56,969,783
- Chứng khoán khác	21,984	2,503,130

Cộng

306,033,831 61,801,863

b) Của Nhà đầu tư

- Cổ phiếu	8,873,652,531	163,432,560
- Trái phiếu	121,466	12,713
- Chứng khoán khác	501,389,825	135,934,660

Cộng

9,375,163,822 299,379,933

3 Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	1,323,604,120,651	1,553,145,262,355	887,748,247,076	966,595,304,602
Cộng	1,323,604,120,651	1,553,145,262,355	887,748,247,076	966,595,304,602

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi/ CCTG có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	3,434,000,000,000	-	3,265,200,000,000	-
Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1,620,000,000,000	-	1,530,000,000,000	-
Cộng	5,054,000,000,000		4,795,200,000,000	

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	-	-	-	-
Chứng khoán nợ	4,765,786,788,758	4,765,786,788,758	2,944,943,747,212	2,944,943,747,212
Trong đó:	-	-	-	-
- Trái phiếu Chính Phủ	1,675,850,838,795	1,675,850,838,795	334,183,750,000	334,183,750,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	1,059,541,500,000	1,059,541,500,000	584,060,065,025	584,060,065,025
- Chứng chỉ tiền gửi	2,030,394,449,963	2,030,394,449,963	2,026,699,932,187	2,026,699,932,187
Cộng	4,765,786,788,758	4,765,786,788,758	2,944,943,747,212	2,944,943,747,212

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	6,008,822,099,441	-	4,304,069,699,912	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	527,692,851,408	-	401,884,081,544	-
Cộng	6,536,514,950,849	-	4,705,953,781,456	-

4 Tình hình biến động giá trị của tài sản tài chính
(Xem phụ lục 01)**5 Các khoản phải thu****5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

	31/03/2021	31/12/2020
Dự thu cổ tức	1,326,390,853	879,809,478
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	94,634,462,937	123,032,028,353
Dự thu lãi trái phiếu	76,544,008,519	2,275,353,326
Dự thu lãi các khoản cho vay	64,852,242,323	41,803,889,571
Cộng	237,357,104,632	167,991,080,728

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2021	31/12/2020
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	27,331,852,652	15,912,801,129
Cộng	29,295,627,985	17,876,576,462

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2021	31/12/2020
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	3,058,721,096	3,058,721,096
	5,022,496,429	5,022,496,429

7 Chi phí trả trước**a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2021	31/12/2020
Số dư tại ngày 1 tháng 1	972,355,567	910,387,083
Tăng trong năm	18,141,857,124	39,528,885,557
Phân bổ trong năm	(10,890,648,707)	(42,040,292,307)
Điều chỉnh khác	-	2,573,375,234
Số dư tại ngày cuối kỳ	8,223,563,984	972,355,567

b Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021	31/12/2020
Số dư tại ngày 1 tháng 1	12,520,055,414	18,817,840,848
Tăng trong năm	2,877,816,350	4,926,214,049
Phân bổ trong năm	(1,770,830,963)	(8,650,624,249)
Điều chỉnh khác	-	(2,573,375,234)
Số dư tại ngày cuối kỳ	13,627,040,801	12,520,055,414

8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
(Xem phụ lục 02)**9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	31/03/2021	31/12/2020
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	88,321,752,957	86,631,691,707
Tăng trong năm	985,820,000	1,690,061,250
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Số dư tại ngày cuối kỳ	89,307,572,957	88,321,752,957
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	79,369,256,612	72,053,868,137
Khấu hao trong năm	1,684,287,203	7,315,388,475
Số dư tại ngày cuối kỳ	81,053,543,815	79,369,256,612
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	8,952,496,345	14,577,823,570
Số dư tại ngày cuối kỳ	8,254,029,142	8,952,496,345

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng Quý 1 năm 2021

10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		31/03/2021	31/12/2020	
	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		7,895,707,880	11,561,273,608	
	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		-	-	
	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		3,128,097,773	2,942,068,775	
	Phải trả mua các tài sản tài chính		1,126,686,269,673	344,840,563,993	
	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		108,488,795,758	54,021,603,844	
	Cộng		1,246,198,871,084	413,365,510,220	
11	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/03/2021	31/12/2020	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		110,606,719,565	59,666,394,152	
	Thuế Thu nhập cá nhân		37,035,136,825	33,137,674,631	
	Thuế Giá trị gia tăng		164,286,912	1,114,249,352	
	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	
	Cộng		147,806,143,302	93,918,318,135	
12	Chi phí phải trả		31/03/2021	31/12/2020	
	Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		46,321,721,694	15,040,101,490	
	Chi phí phải trả khác		9,282,928,880	31,194,042,493	
	Cộng		55,604,650,574	46,234,143,983	
13	Phải trả người bán		31/03/2021	31/12/2020	
	CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		531,000,000	531,000,000	
	Công ty cổ phần thực phẩm Homefood		2,286,820,610	2,500,000,000	
	Cty CP APES		25,607,868	25,607,868	
	Tổ chức trong nước khác		543,735,357	146,002,695	
	Cộng		3,387,163,835	3,202,610,563	
14	Phải trả, phải nộp khác		31/03/2021	31/12/2020	
	Phải trả tiền Hỗ trợ lãi suất		993,487,317,911	377,740,519,393	
	Phải trả khác		8,037,548,860	791,012,104	
	Cộng		1,001,524,866,771	378,531,531,497	
15	Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
	Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Vay ngân hàng	9,458,280,000,000	32,496,552,073,699	30,397,862,073,699	11,556,970,000,000
	- Vay cá nhân	-	-	-	-
	- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
	Cộng	6,553,608,086,436	32,496,552,073,699	30,397,862,073,699	11,556,970,000,000
	- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	6,553,608,086,436	32,496,552,073,699	30,397,862,073,699	11,556,970,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng Quý 1 năm 2021

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2021	31/12/2020
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2021	31/12/2020
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,622,556,360,404	1,258,687,830,944
	Lợi nhuận chưa thực hiện	299,147,177,721	180,520,950,350
	Cộng	1,921,703,538,125	1,439,208,781,294
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2021	Năm 2020
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12 năm trước)	1,258,687,830,944	918,246,569,549
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/12 năm trước	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay	363,868,529,460	512,704,489,027
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (4)=(1-2 +/-3)	1,622,556,360,404	1,430,951,058,576
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	68,002,748,191
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	25,635,224,451
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	25,635,224,451
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	-	16,732,299,289
	<i>Truy thu thuế</i>	-	-
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	-	104,260,479,441
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	-	-
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	104,260,479,441
B	Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện		
19	Thu nhập		
19.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng Quý 1 năm 2021

a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2021	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	19,162,000	724,584,468,935	658,449,011,086	66,135,457,849
Cổ phiếu chưa niêm yết	980,600	27,586,850,000	25,575,645,300	2,011,204,700
Trái phiếu niêm yết	31,705,026	3,378,377,896,562	3,352,158,104,602	26,219,791,960
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	64,064,862	16,234,310,595,797	16,138,291,851,528	96,018,744,269
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	58,153,880,000	-	58,153,880,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	3,613,080	18,630,907,250	26,688,177,333	8,057,270,083
	119,525,568	20,441,644,598,544	20,201,162,789,849	256,596,348,861

b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	398,266,000	398,266,000	1,534,969,502
	398,266,000	398,266,000	1,534,969,502

c. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	108,759,137,298	108,759,137,298	105,937,107,472
	108,759,137,298	108,759,137,298	105,937,107,472

d. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	156,267,795,515	156,267,795,515	90,994,897,971
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	16,594,479,475	16,594,479,475	4,027,738,497
	172,862,274,990	172,862,274,990	95,022,636,468

e. Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	75,893,593,182	75,893,593,182	44,771,299,860
	75,893,593,182	75,893,593,182	44,771,299,860

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2021	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	4,542,363	236,432,066,644	253,822,775,409	17,390,708,765
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	178,100	8,234,120,000	8,719,507,700	485,387,700
Trái phiếu niêm yết	9,750,000	1,106,460,250,000	1,107,892,250,000	1,432,000,000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	13,812,415	6,951,128,219,562	6,976,108,047,339	24,979,827,777
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	(48,375,610,000)	-	48,375,610,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	14,316,910	115,070,727,133	79,587,626,316	35,483,100,817
	42,599,788	8,368,949,773,339	8,426,130,206,764	128,146,635,059

20 Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2,299,212,756	2,299,212,756	1,663,681,462
Cộng	2,299,212,756	2,299,212,756	1,663,681,462

21 Chi phí tài chính

Loại chi phí tài chính	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	759,464,859	759,464,859	-
Chi phí lãi vay	88,716,141,481	88,716,141,481	109,163,699,161
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-
Cộng	89,475,606,340	89,475,606,340	109,163,699,161

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2021		31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	60,525,597,667	60,525,597,667	49,071,543,202
Chi phí văn phòng phẩm	169,080,802	169,080,802	87,424,430
Chi phí công cụ, dụng cụ	716,641,501	716,641,501	1,163,755,704
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,956,775,662	4,956,775,662	5,050,910,186
Chi phí thuế, phí và lệ phí	118,002,000	118,002,000	14,504,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,363,450,801	23,363,450,801	20,967,294,907
Cộng	89,849,548,433	89,849,548,433	76,355,432,429

23	Thu nhập khác	
Chi tiết thu nhập khác	31/03/2021	31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	229,124	229,124
Cộng	229,124	229,124
		6,363,636
		460,959
		6,824,595
24	Chi phí khác	
Chi tiết chi phí khác	31/03/2021	31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế
Chi phí khác	116,612,134	116,612,134
Phạt chậm nộp thuế	-	-
Cộng	116,612,134	116,612,134
		679,161,108
		679,161,108
25	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	
Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/03/2021	31/03/2020
	Kỳ này	Lũy kế
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	110,606,719,531	110,606,719,531
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	110,606,719,531	110,606,719,531
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	110,606,719,531	110,606,719,531
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	29,656,556,843	29,656,556,843
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	29,656,556,843	29,656,556,843
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29,656,556,843	29,656,556,843
		343,386,666

26 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện				
Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	1,258,687,830,944	363,868,529,460	-	1,622,556,360,404
Lợi nhuận chưa thực hiện sau thuế TNDN hoãn lại	180,520,950,350	118,626,227,371	-	299,147,177,721
Cộng	1,439,208,781,294	482,494,756,831	-	1,921,703,538,125

27 **Nghiệp vụ với các bên liên quan**27.1 **Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh**Danh sách bên liên quanMối quan hệ

Phạm Minh Hương

CT HĐQT

Vũ Hiền

TV HĐQT

Công ty CP Ong Trung ương

Đại diện pháp luật đồng thời là CT HĐQT của OTW

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA

Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA

TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn

Công ty CP Năng lượng Bắc Hà

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà

Công ty TNHH Bất động sản ANVIE

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT ANVIE

Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD

TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

Quyền Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA

TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM - Công ty con

Công ty TNHH IVND

Công ty con

Các bên liên quan khác

27.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/03/2021 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2021	Năm 2020	31/03/2021	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	2,246,000,000	1,454,565,217	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	2,080,233,689	1,466,195,705
Đặt cọc thuê nhà	-	-	3,928,899,390	3,928,899,390
Trả lãi tiền gửi	4,455,181	-	-	-
Doanh thu phí khác	3,356,697	-	-	-
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4,094,210,270	4,020,230,653	-	-
Chi phí khác	338,967,900	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A				
Vốn góp	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	347,583,273	6,815,615,143
Phí quản lý danh mục đầu tư	4,504,577,975	1,177,283,929	454,255,136	-
Doanh thu phí khác	145,666,641	97,074,113	-	-
Trả lãi tiền gửi	1,104,771	4,368,073	-	-
Phí đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	174,573,294	-	42,410,812	42,410,812
Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	527,574	527,394
Các khoản phải trả khác	-	-	2,286,820,610	2,493,197,486
Trả lãi không kỳ hạn	180	392	-	-
Chi phí hoạt động	486,820,610	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư	-	-	561,883,540,000	561,883,540,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	129,812,848	135,311,552
Doanh thu phí	5,544,893	6,147,440	-	-
Trả lãi tiền gửi	46,189	28,031,716	-	-
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	2,167,843,564	172,919,119
Doanh thu phí	171,473,286	416,162,751	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng Quý 1 năm 2021

Trả lãi tiền gửi	993,261	9,616,561	-	-
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	11,951,501	7,610,091,909
Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	-	2,200,000,000	-
Trả lãi tiền gửi	21,778,546	341	-	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	89,669,910	89,638,964
Trả lãi tiền gửi	30,946	14,026	-	-
Doanh thu phí	-	108,501	-	-
Công ty CP Ong Trung ương				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	2,821,227	2,820,254
Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	-	3,000,000,000	-
Trả lãi tiền gửi	973	14,884,386	-	-
Doanh thu phí	-	49,720	-	-
Công ty TNHH IVND				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	7,194,946	7,192,465
Trả lãi không kỳ hạn	2,481	52,614	-	-
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	-	-	64,144,590,000	64,144,590,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	103,626,400	358,486,328
Doanh thu phí	5,090,962	5,810,896	-	-
Vũ Hiền				
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)	-	-	1,800,000	1,800,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	7,141,919	4,057,825,519
Trả lãi tiền gửi	16,811,291	37,429,878	-	-
Doanh thu phí	800,994	4,097,602	-	-

Người lập


Bà Tạ Thị Kim Chung
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người duyệt

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng giám đốc

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp)

4. Bảng tình hình biến động giá trị của tài sản tài chính (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Năm 2021					Năm 2020				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	2	3	4	5	6	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	1,323,604,120,651	1,553,145,262,359	289,094,541,524	59,553,399,816	1,553,145,262,359	887,748,247,076	966,595,304,602	125,903,296,952	47,056,239,427	966,595,304,602
1	Cổ phiếu	1,323,604,120,651	1,553,145,262,359	289,094,541,524	59,553,399,816	1,553,145,262,359	887,748,247,076	966,595,304,602	125,903,296,952	47,056,239,427	966,595,304,602
II	TSTC AFS	4,765,786,788,758	4,765,786,788,758	-	-	4,765,786,788,758	2,944,943,747,212	2,944,943,747,212	-	-	2,944,943,747,212
1	Chứng khoán vốn			-	-	-			-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	1,675,850,838,795	1,675,850,838,795			1,675,850,838,795	584,060,065,025	584,060,065,025			584,060,065,025
3	Trái phiếu chính phủ	1,059,541,500,000	1,059,541,500,000			1,059,541,500,000	334,183,750,000	334,183,750,000			334,183,750,000
4	Chứng chỉ tiền gửi	2,030,394,449,963	2,030,394,449,963			2,030,394,449,963	2,026,699,932,187	2,026,699,932,187			2,026,699,932,187
III	TSTC HTM	5,054,000,000,000	5,054,000,000,000	-	-	5,054,000,000,000	4,795,200,000,000	4,795,200,000,000	-	-	4,795,200,000,000
1	Hợp đồng tiền gửi	5,054,000,000,000	5,054,000,000,000			5,054,000,000,000	4,795,200,000,000	4,795,200,000,000			4,795,200,000,000
IV	TSTC Cho vay	6,536,514,950,849	6,536,514,950,849	-	-	6,536,514,950,849	4,705,953,781,456	4,705,953,781,456			4,705,953,781,456
1	Các khoản cho vay	6,536,514,950,849	6,536,514,950,849			6,536,514,950,849	4,705,953,781,456	4,705,953,781,456			4,705,953,781,456
	CỘNG	17,679,905,860,258	17,909,447,001,966	289,094,541,524	59,553,399,816	17,909,447,001,966	13,333,845,775,744	13,412,692,833,270	125,903,296,952	47,056,239,427	13,412,692,833,270

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2021			Năm 2020		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	22,312,126,483	91,148,828,777	113,460,955,260	23,766,129,409	84,714,388,851	108,480,518,260
Tăng trong năm	-	-	-	598,900,000	4,381,537,000	4,980,437,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	(2,052,902,926)	2,052,902,926	-
Số dư cuối kỳ	22,312,126,483	91,148,828,777	113,460,955,260	22,312,126,483	91,148,828,777	113,460,955,260
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,930,896,320	65,259,987,170	79,190,883,490	12,665,833,816	53,893,308,493	66,559,142,309
Khấu hao trong năm	598,659,297	2,773,159,162	3,371,818,459	2,394,637,189	10,237,103,992	12,631,741,181
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Thay đổi khác	-	-	-	(1,129,574,685)	1,129,574,685	-
Số dư cuối kỳ	14,529,555,617	68,033,146,332	82,562,701,949	13,930,896,320	65,259,987,170	79,190,883,490
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	8,381,230,163	25,888,841,607	34,270,071,770	11,100,295,593	30,821,080,358	41,921,375,951
Số dư cuối kỳ	7,782,570,866	23,115,682,445	30,898,253,311	8,381,230,163	25,888,841,607	34,270,071,770

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 32.1 tỷ đồng (tại 31/12/2020 là 32.1 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

